

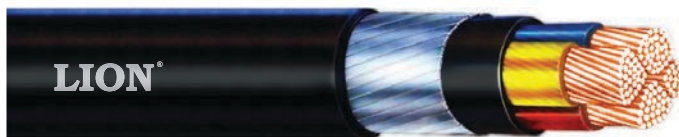
DÂY CÁP ĐIỆN



100% Đồng Nguyên Chất



LION®



Electric

BẢNG GIÁ

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

1. DÂY CÁP ĐIỆN ĐỒNG

TRANG 01 - 14

2. DÂY CÁP ĐIỆN NHÔM

TRANG 15 - 16

3. DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN

TRANG 17 - 18

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN, CHIA SẺ THÀNH CÔNG.



Nguyên liệu, 100% Đồng Nguyên Chất



Máy xoắn 19 đường



Máy kéo 16 đường



Máy xoắn 4 + 1



Máy đánh cuộn tự động

DÂY CÁP ĐIỆN

LION®


100% Đồng Nguyên Chất



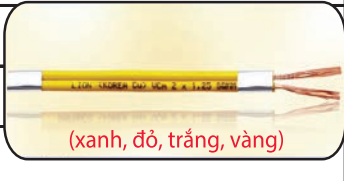
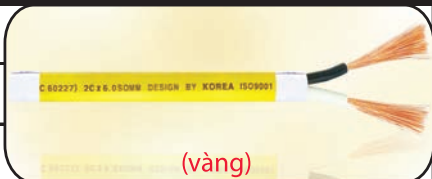


DÂY CÁP ĐIỆN LION _ (ĐỒNG)

TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (Cu/ PVC - 450/ 750V - TCVN 6610 - 3)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV - 1.5 (7 x 0,52) - 750V	Mét	3,830
2	CV - 2.5 (7 x 0,67) - 750V	Mét	6,280
3	CV - 4.0 (7 x 0,85) - 750V	Mét	9,340
4	CV - 6.0 (7 x 1,04) - 750V	Mét	13,610
5	CV - 10 (7 x 1,35) - 750V	Mét	22,810
6	CV - 16 (7 x 1,70) - 750V	Mét	35,190
7	CV - 25 (7 x 2,14) - 750V	Mét	55,460
8	CV - 35 (7 x 2,52) - 750V	Mét	76,290
9	CV - 50 (19 x 1,80) - 750V	Mét	105,930
10	CV - 70 (19 x 2,14) - 750V	Mét	149,070
11	CV - 95 (37 x 1,80) - 750V	Mét	205,170
12	CV - 120 (37 x 2,00) - 750V	Mét	257,050
13	CV - 150 (37 x 2,25) - 750V	Mét	330,190
14	CV - 185 (37 x 2,52) - 750V	Mét	401,430
15	CV - 240 (61 x 2,25)- 750V	Mét	505,090
16	CV - 300 (61 x 2,52) - 750V	Mét	640,450
			
STT	2. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/ 1kV - TCCS 03:2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV - 1.0 (7 x 0,42) - 0.6/1kV	Mét	2,820
2	CV - 2.0 (7 x 0,60) - 0.6/1kV	Mét	5,100
3	CV - 3.0 (7 x 0,75) - 0.6/1kV	Mét	7,170
4	CV - 3.5 (7 x 0,80) - 0.6/1kV	Mét	8,430
5	CV - 5.0 (7 x 0,95) - 0.6/1kV	Mét	11,490

6	CV - 5.5 (7 x 1,00) - 0.6/1kV	Mét	12,700	
7	CV - 8.0 (7 x 1,20) - 0.6/1kV	Mét	18,300	
8	CV - 11 (7 x 1,40) - 0.6/1kV	Mét	24,360	
9	CV - 14 (7 x 1,60) - 0.6/1kV	Mét	31,250	
10	CV - 22 (7x 2,00) - 0.6/1kV		Mét	48,770
11	CV - 38 (19 x 1,58) - 0.6/1kV		Mét	80,860
12	CV - 60 (19 x 2,00) - 0.6/1kV		Mét	130,060
13	CV - 75 (19 x 2,20) - 0.6/1kV	Mét	162,710	
14	CV - 100 (37 x 1,85) - 0.6/1kV	Mét	218,110	
15	CV - 125 (37 x 2,05) - 0.6/1kV	Mét	277,190	
16	CV - 200 (37 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	429,410	
17	CV - 250 (61 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	553,190	
STT	3. DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/ 1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
1	12/10 -VC1 (F 1,13) - TCVN 6610-3 - 300/500V	Mét	2,480	
2	16/10 -VC2 (F 1,60) - 0.6/1kV		Mét	4,660
3	20/10 -VC3 (F 2,00) - 0.6/1kV		Mét	7,040
4	26/10 -VC5 (F 2,60) - 0.6/1kV		Mét	11,680
5	30/10 -VC7 (F 3,00) - 0.6/1kV		Mét	15,540
6	30/10 -VA7 (F 3,00) - 0.6/1kV (Ruột dẫn nhôm)		Mét	2,540
STT	4. DÂY ĐÔI MỀM (DÂY SÚP) RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/ 1kV - TCCS 03 : 2012)		ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCm - 2 x 0.5 - (2 x 16/0,20) - 0,6/1kV	Mét	2,780	
2	VCm - 2 x 0.75 - (2 x 24/0,20) - 0,6/1kV	Mét	3,930	
3	VCm - 2 x 1.0 - (2 x 32/0,20) - 0,6/1kV		Mét	5,060
4	VCm - 2 x 1.25 - (2 x 40/0,20) - 0,6/1kV		Mét	6,230
5	VCm - 2 x 1.5 - (2 x 30/0,25) - 0,6/1kV		Mét	7,130
6	VCm - 2 x 2.5 - (2 x 50/0,25) - 0,6/1kV		Mét	11,590
STT	5. DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP (VCTFK) RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
1	VCTFK - 2 x 0.5 - 300/500V		Mét	3,450
2	VCTFK - 2 x 0.75 - 300/500V		Mét	4,620
3	VCTFK - 2 x 1.0 - 300/500V		Mét	5,830

4	VCTFK - 2 x 1.5 - 300/500V	Mét	8,140
5	VCTFK - 2 x 2.5 - 300/500V	Mét	13,200
STT	6. DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP (VCTFK) RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCTFK - 2 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	20,060
2	VCTFK - 2 x 6.0 - 0,6/1kV	Mét	29,570
STT	7. DÂY ĐƠN MỀM RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (Cu/ PVC - 300/ 500V - TCVN 6610 - 3)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCm - 0.5 - 300/500V	Mét	1,460
2	VCm - 0.75 - 300/500V	Mét	1,980
3	VCm - 1.0 - 300/500V	Mét	2,580
STT	8. DÂY ĐƠN MỀM RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 450/ 750V - TCVN 6610 - 3)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCm - 1.5 - 750V	Mét	3,630
2	VCm - 2.5 - 750V	Mét	5,860
3	VCm - 4.0 - 750V	Mét	9,160
4	VCm - 6.0 - 750V	Mét	13,700
5	VCm - 10 - 750V	Mét	22,880
6	VCm - 16 - 750V	Mét	36,050
7	VCm - 25 - 750V	Mét	55,620
8	VCm - 35 - 750V	Mét	78,630
9	VCm - 50 - 750V	Mét	112,730
10	VCm - 70 - 750V	Mét	155,980
11	VCm - 95 - 750V	Mét	207,030
12	VCm - 120 - 750V	Mét	261,260
13	VCm - 150 - 750V	Mét	326,640
14	VCm - 185 - 750V	Mét	404,790
15	VCm - 240 - 750V	Mét	534,570
STT	9. DÂY ĐƠN MỀM RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/ PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VCm - 8.0 - 0.6/1kV	Mét	18,300
2	VCm - 14 - 0.6/1kV	Mét	32,090
3	VCm - 22 - 0.6/1kV	Mét	49,920
4	VCm - 75 - 0.6/1kV	Mét	166,260



0.5 - 6.0 (xanh, đỏ, trắng, vàng, te, nâu, đen)



8.0 - 250 (đen)

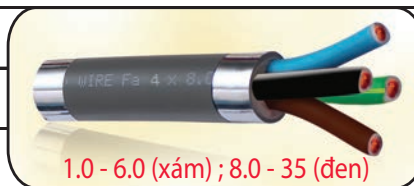
5	V _{Cm} - 100 - 0.6/1kV	Mét	224,660
6	V _{Cm} - 125 - 0.6/1kV	Mét	266,460
7	V _{Cm} - 200 - 0.6/1kV	Mét	445,270
8	V _{Cm} - 250 - 0.6/1kV	Mét	550,610
STT	10. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	V _{V_{Cm}} - 2 x 1.0 - 300/500V	Mét	6,650
2	V _{V_{Cm}} - 2 x 1.5 - 300/500V	Mét	9,200
3	V _{V_{Cm}} - 2 x 2.5 - 300/500V	Mét	14,680
4	V _{V_{Cm}} - 2 x 4.0 - 300/500V	Mét	22,270
5	V _{V_{Cm}} - 2 x 6.0 - 300/500V	Mét	32,510
STT	11. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	V _{V_{Cm}} - 2 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	43,500
2	V _{V_{Cm}} - 2 x 11 - 0.6/1kV	Mét	59,000
3	V _{V_{Cm}} - 2 x 14 - 0.6/1kV	Mét	73,460
4	V _{V_{Cm}} - 2 x 22 - 0.6/1kV	Mét	113,510
STT	12 DÂY CÁP PHA MỀM 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	V _{V_{Cm}} - 2 x 10 - 0.6/1kV	Mét	54,100
2	V _{V_{Cm}} - 2 x 16 - 0.6/1kV	Mét	84,430
3	V _{V_{Cm}} - 2 x 25 - 0.6/1kV	Mét	127,750
4	V _{V_{Cm}} - 2 x 35 - 0.6/1kV	Mét	176,870
STT	13. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	V _{V_{Cm}} - 3 x 1.0 - 300/500V	Mét	9,190
2	V _{V_{Cm}} - 3 x 1.5 - 300/500V	Mét	13,060
3	V _{V_{Cm}} - 3 x 2.5 - 300/500V	Mét	20,930
4	V _{V_{Cm}} - 3 x 4.0 - 300/500V	Mét	31,640
5	V _{V_{Cm}} - 3 x 6.0 - 300/500V	Mét	46,660

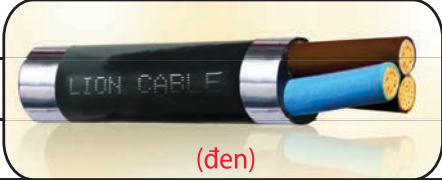


STT	14. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 3 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	62,620
2	VVCm - 3 x 11 - 0.6/1kV	Mét	84,790
3	VVCm - 3 x 14 - 0.6/1kV	Mét	105,700
4	VVCm - 3 x 22 - 0.6/1kV	Mét	163,170
STT	15. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 3 x 10 - 0.6/1kV	Mét	77,620
2	VVCm - 3 x 16 - 0.6/1kV	Mét	121,870
3	VVCm - 3 x 25 - 0.6/1kV	Mét	184,710
4	VVCm - 3 x 35 - 0.6/1kV	Mét	255,740
STT	16. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LỖI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 3 x 1.0 + 1 x 0.75 - 0.6/1kV	Mét	11,370
2	VVCm - 3 x 1.5 + 1 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	15,770
3	VVCm - 3 x 2.5 + 1 x 1.5 - 0.6/1kV	Mét	24,620
4	VVCm - 3 x 4.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	38,180
5	VVCm - 3 x 6.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	52,880
6	VVCm - 3 x 6.0 + 1 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	55,710
7	VVCm - 3 x 8.0 + 1 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	71,200
8	VVCm - 3 x 10 + 1 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	91,080
9	VVCm - 3 x 11 + 1 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	98,200
10	VVCm - 3 x 14 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	125,270
11	VVCm - 3 x 16 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	138,890
12	VVCm - 3 x 22 + 1 x 10 - 0.6/1kV	Mét	185,340
STT	17. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LỖI (3+1 nối đất) RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 3 x 16 + 1 x 10 - 0.6/1kV	Mét	141,110
2	VVCm - 3 x 25 + 1 x 10 - 0.6/1kV	Mét	199,610
3	VVCm - 3 x 25 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	218,360



4	VVCm - 3 x 35 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	288,450
5	VVCm - 3 x 35 + 1 x 25 - 0.6/1kV	Mét	309,350
STT	18. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 5)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 4 x 1.0 - 300/500V	Mét	12,010
2	VVCm - 4 x 1.5 - 300/500V	Mét	16,910
3	VVCm - 4 x 2.5 - 300/500V	Mét	26,700
4	VVCm - 4 x 4.0 - 300/500V	Mét	41,220
5	VVCm - 4 x 6.0 - 300/500V	Mét	60,670
STT	19. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 4 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	81,770
2	VVCm - 4 x 11 - 0.6/1kV	Mét	110,430
3	VVCm - 4 x 14 - 0.6/1kV	Mét	138,420
4	VVCm - 4 x 22 - 0.6/1kV	Mét	213,750
STT	20. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	VVCm - 4 x 10 - 0.6/1kV	Mét	100,930
2	VVCm - 4 x 16 - 0.6/1kV	Mét	158,550
3	VVCm - 4 x 25 - 0.6/1kV	Mét	240,630
4	VVCm - 4 x 35 - 0.6/1kV	Mét	332,390
STT	21. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 4)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 2 x 1.5 - 300/500V	Mét	11,530
2	CVV - 2 x 2.5 - 300/500V	Mét	17,190
3	CVV - 2 x 4.0 - 300/500V	Mét	24,260
4	CVV - 2 x 6.0 - 300/500V	Mét	33,280
5	CVV - 2 x 10 - 300/500V	Mét	54,830

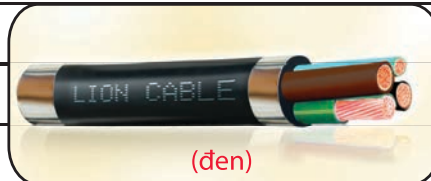


STT	22. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 2 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	8,420
2	CVV - 2 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	14,270
3	CVV - 2 x 3.0 - 0.6/1kV	Mét	19,950
4	CVV - 2 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	21,590
5	CVV - 2 x 5.0 - 0.6/1kV	Mét	28,420
6	CVV - 2 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	30,960
7	CVV - 2 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	43,830
8	CVV - 2 x 11 - 0.6/1kV	Mét	57,620
9	CVV - 2 x 14 - 0.6/1kV	Mét	73,820
10	CVV - 2 x 22 - 0.6/1kV	Mét	112,220
11	CVV - 2 x 38 - 0.6/1kV	Mét	179,470
STT	23. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 2 x 16 - 0.6/1kV	Mét	82,810
2	CVV - 2 x 25 - 0.6/1kV	Mét	126,130
3	CVV - 2 x 35 - 0.6/1kV	Mét	170,820
4	CVV - 2 x 50 - 0.6/1kV	Mét	230,390
5	CVV - 2 x 70 - 0.6/1kV	Mét	321,390
STT	24. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 4)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 3 x 1.5 - 300/500V	Mét	15,320
2	CVV - 3 x 2.5 - 300/500V	Mét	23,070
3	CVV - 3 x 4.0 - 300/500V	Mét	33,930
4	CVV - 3 x 6.0 - 300/500V	Mét	47,510
5	CVV - 3 x 10 - 300/500V	Mét	77,670
			
STT	25. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 3 x 1.0 - 0.6/kV	Mét	11,000
2	CVV - 3 x 2.0 - 0.6/kV	Mét	18,750

3	CVV - 3 x 3.0 - 0.6/Kv	Mét	27,230
4	CVV - 3 x 3.5 - 0.6/kV	Mét	30,310
5	CVV - 3 x 5.0 - 0.6/kV	Mét	40,860
6	CVV - 3 x 5.5 - 0.6/kV	Mét	44,090
7	CVV - 3 x 8.0 - 0.6/kV	Mét	62,280
8	CVV - 3 x 11 - 0.6/kV	Mét	83,150
9	CVV - 3 x 14 - 0.6/kV	Mét	106,450
10	CVV - 3 x 22 - 0.6/kV	Mét	162,330
11	CVV - 3 x 38 - 0.6/kV	Mét	262,300
STT	26. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 3 x 16 - 0,6/1kV	Mét	118,860
2	CVV - 3 x 25 - 0,6/1kV	Mét	183,120
3	CVV - 3 x 35 - 0,6/1kV	Mét	240,240
4	CVV - 3 x 50 - 0,6/1kV	Mét	330,230
5	CVV - 3 x 70 - 0,6/1kV	Mét	461,920
STT	27. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI BẰNG NHAU , RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 4)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 4 x 1.5 - 300/500V	Mét	19,120
2	CVV - 4 x 2.5 - 300/500V	Mét	29,160
3	CVV - 4 x 4.0 - 300/500V	Mét	43,730
4	CVV - 4 x 6.0 - 300/500V	Mét	61,950
5	CVV - 4 x 10 - 300/500V	Mét	100,560
STT	28. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 4 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	13,560
2	CVV - 4 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	23,970
3	CVV - 4 x 3.0 - 0.6/1kV	Mét	34,940
4	CVV - 4 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	38,190
5	CVV - 4 x 5.0 - 0.6/1kV	Mét	51,560
6	CVV - 4 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	56,350
7	CVV - 4 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	80,830



8	CVV - 4 x 11 - 0.6/1kV	Mét	107,450
9	CVV - 4 x 14 - 0.6/1kV	Mét	137,090
10	CVV - 4 x 22 - 0.6/1kV	Mét	213,000
11	CVV - 4 x 38 - 0.6/1kV	Mét	340,320
STT	29. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 4 x 16 - 0,6/1kV	Mét	154,170
2	CVV - 4 x 25 - 0,6/1kV	Mét	239,780
3	CVV - 4 x 35 - 0,6/1kV	Mét	320,580
4	CVV - 4 x 50 - 0,6/1kV	Mét	436,540
5	CVV - 4 x 70 - 0,6/1kV	Mét	611,920
STT	30. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN : 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 3 x 16 + 1 x 10 - 0,6/1kV	Mét	145,590
2	CVV - 3 x 25 + 1 x 10 - 0,6/1kV	Mét	202,220
3	CVV - 3 x 25 + 1 x 16 - 0,6/1kV	Mét	217,070
4	CVV - 3 x 35 + 1 x 16 - 0,6/1kV	Mét	280,620
5	CVV - 3 x 35 + 1 x 25 - 0,6/1kV	Mét	301,570
6	CVV - 3 x 50 + 1 x 25 - 0,6/1kV	Mét	395,730
7	CVV - 3 x 50 + 1 x 35 - 0,6/1kV	Mét	413,340
8	CVV - 3 x 70 + 1 x 35 - 0,6/1kV	Mét	541,770
9	CVV - 3 x 70 + 1 x 50 - 0,6/1kV	Mét	573,630
STT	31. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CVV - 3 x 2.5 + 1 x 1.5 - 0,6/1kV	Mét	26,630
2	CVV - 3 x 4.0 + 1 x 2.0 - 0,6/1kV	Mét	40,030
3	CVV - 3 x 6.0 + 1 x 4.0 - 0,6/1kV	Mét	60,650
4	CVV - 3 x 8.0 + 1 x 4.0 - 0,6/1kV	Mét	73,430
5	CVV - 3 x 10 + 1 x 6.0 - 0,6/1kV	Mét	96,000
6	CVV - 3 x 11 + 1 x 6.0 - 0,6/1kV	Mét	101,420
7	CVV - 3 x 14 + 1 x 8.0 - 0,6/1kV	Mét	127,330
8	CVV - 3 x 22 + 1 x 10 - 0,6/1kV	Mét	184,720



9	CVV - 3 x 38 + 1 x 16 - 0,6/1kV	Mét	303,440
10	CVV - 3 x 38 + 1 x 22 - 0,6/1kV	Mét	317,960
STT	32. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 1.5 (7 x 0,52) - 0,6/1kV	Mét	5,480
2	CXV - 2.5 (7 x 0,67) - 0,6/1kV	Mét	7,730
3	CXV - 4.0 (7 x 0,85) - 0,6/1kV	Mét	11,620
4	CXV - 6.0 (7 x 1,04) - 0,6/1kV	Mét	16,100
5	CXV - 10 (7 x 1,35) - 0,6/1kV	Mét	25,200
6	CXV - 16 (7 x 1,70) - 0,6/1kV	Mét	37,840
7	CXV - 25 (7 x 2,14) - 0,6/1kV	Mét	57,920
8	CXV - 35 (7 x 2,52) - 0,6/1kV	Mét	78,600
9	CXV - 50 (19 x 1,80) - 0,6/1kV	Mét	108,400
10	CXV - 70 (19 x 2,14) - 0,6/1kV	Mét	152,300
11	CXV - 95 (37 x 1,80) - 0,6/1kV	Mét	207,810
12	CXV - 120 (37 x 2,00) - 0,6/1kV	Mét	254,860
13	CXV - 150 (37 x 2,25) - 0,6/1kV	Mét	323,070
14	CXV - 185 (37 x 2,52) - 0,6/1kV	Mét	401,220
15	CXV - 240 (61 x 2,25) - 0,6/1kV	Mét	524,780
16	CXV - 300 (61 x 2,52) - 0,6/1kV	Mét	660,830
STT	33. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 1.0 (7 x 0,42) - 0.6/1kV	Mét	4,040
2	CXV - 2.0 (7 x 0,60) - 0.6/1kV	Mét	6,470
3	CXV - 3.0 (7 x 0,75) - 0.6/1kV	Mét	9,300
4	CXV - 3.5 (7 x 0,80) - 0.6/1kV	Mét	10,430
5	CXV - 5.5 (7 x 1.0) - 0.6/1kV	Mét	15,430
6	CXV - 8.0 (7 x 1,20) - 0.6/1kV	Mét	20,650
7	CXV - 11 (7 x 1,40) - 0.6/1kV	Mét	27,490
8	CXV - 14 (7 x 1,60) - 0.6/1kV	Mét	34,420
9	CXV - 22 (7 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	52,400
10	CXV - 38 (19 x 1,58) - 0.6/1kV	Mét	85,790
11	CXV - 60 (19 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	135,790



12	CXV - 75 (19 x 2,20) - 0.6/1kV	Mét	164,180
13	CXV - 100 (37 x 1,85) - 0.6/1kV	Mét	224,360
14	CXV - 125 (37 x 2,05) - 0.6/1kV	Mét	278,220
15	CXV - 200 (37 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	430,990
16	CXV - 250 (61 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	550,810
STT	34. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 2 x 1.5 - 0.6/1kV	Mét	12,680
2	CXV - 2 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	18,240
3	CXV - 2 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	26,650
4	CXV - 2 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	36,520
5	CXV - 2 x 10 - 0.6/1kV	Mét	56,670
6	CXV - 2 x 16 - 0.6/1kV	Mét	84,150
7	CXV - 2 x 25 - 0.6/1kV	Mét	125,610
8	CXV - 2 x 35 - 0.6/1kV	Mét	167,930
9	CXV - 2 x 50 - 0.6/1kV	Mét	233,690
10	CXV - 2 x 70 - 0.6/1kV	Mét	329,160
STT	35. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 2 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	9,480
2	CXV - 2 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	15,590
3	CXV - 2 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	23,610
4	CXV - 2 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	33,450
5	CXV - 2 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	45,520
6	CXV - 2 x 11 - 0.6/1kV	Mét	59,070
7	CXV - 2 x 14 - 0.6/1kV	Mét	73,690
8	CXV - 2 x 22 - 0.6/1kV	Mét	112,930
9	CXV - 2 x 38 - 0.6/1kV	Mét	182,680
STT	36. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 3 x 1.5 - 0.6/1kV	Mét	16,830
2	CXV - 3 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	25,110



3	CXV - 3 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	36,630
4	CXV - 3 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	50,510
5	CXV - 3 x 10 - 0.6/1kV	Mét	80,230
6	CXV - 3 x 16 - 0,6/1kV	Mét	121,240
7	CXV - 3 x 25 - 0,6/1kV	Mét	180,300
8	CXV - 3 x 35 - 0,6/1kV	Mét	241,850
9	CXV - 3 x 50 - 0,6/1kV	Mét	341,020
10	CXV - 3 x 70 - 0,6/1kV	Mét	474,140
STT	37. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 3 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	12,210
2	CXV - 3 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	19,970
3	CXV - 3 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	32,030
4	CXV - 3 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	45,740
5	CXV - 3 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	63,870
6	CXV - 3 x 11 - 0.6/1kV	Mét	84,030
7	CXV - 3 x 14 - 0.6/1kV	Mét	105,340
8	CXV - 3 x 22 - 0.6/1kV	Mét	161,820
9	CXV - 3 x 38 - 0.6/1kV	Mét	262,390
STT	38. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 4 x 1.5 - 0,6/1kV	Mét	21,320
2	CXV - 4 x 2.5 - 0,6/1kV	Mét	31,610
3	CXV - 4 x 4.0 - 0,6/1kV	Mét	47,870
4	CXV - 4 x 6.0 - 0,6/1kV	Mét	65,370
5	CXV - 4 x 10 - 0,6/1kV	Mét	104,550
6	CXV - 4 x 16 - 0,6/1kV	Mét	155,170
7	CXV - 4 x 25 - 0,6/1kV	Mét	239,050
8	CXV - 4 x 35 - 0,6/1kV	Mét	319,810
9	CXV - 4 x 50 - 0,6/1kV	Mét	442,740
10	CXV - 4 x 70 - 0,6/1kV	Mét	623,560



STT	39. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 4 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	15,340
2	CXV - 4 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	26,580
3	CXV - 4 x 3.5 - 0.6/1kV	Mét	42,370
4	CXV - 4 x 5.5 - 0.6/1kV	Mét	59,590
5	CXV - 4 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	83,660
6	CXV - 4 x 11 - 0.6/1kV	Mét	110,250
7	CXV - 4 x 14 - 0.6/1kV	Mét	140,430
8	CXV - 4 x 22 - 0.6/1kV	Mét	212,460
9	CXV - 4 x 38 - 0.6/1kV	Mét	343,260
STT	40. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 3 x 2.5 + 1 x 1.5 - 0.6/1kV	Mét	27,690
2	CXV - 3 x 4.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	41,630
3	CXV - 3 x 6.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	56,130
4	CXV - 3 x 6.0 + 1 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	62,170
5	CXV - 3 x 10 + 1 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	95,010
6	CXV - 3 x 16 + 1 x 10 - 0.6/1kV	Mét	143,800
7	CXV - 3 x 25 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	217,240
8	CXV - 3 x 35 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	278,010
9	CXV - 3 x 35 + 1 x 25 - 0.6/1kV	Mét	297,160
10	CXV - 3 x 50 + 1 x 25 - 0.6/1kV	Mét	388,510
11	CXV - 3 x 50 + 1 x 35 - 0.6/1kV	Mét	410,420
12	CXV - 3 x 70 + 1 x 35 - 0.6/1kV	Mét	538,920
13	CXV - 3 x 70 + 1 x 50 - 0.6/1kV	Mét	563,500
STT	41. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LỖI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03: 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CXV - 3 x 1.5 + 1 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	18,620
2	CXV - 3 x 2.0 + 1 x 1.0 - 0.6/1kV	Mét	22,510
3	CXV - 3 x 3.5 + 1 x 2.0 - 0.6/1kV	Mét	36,740



4	CXV - 3 x 5.0 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	49,230
5	CXV - 3 x 5.5 + 1 x 2.5 - 0.6/1kV	Mét	53,180
6	CXV - 3 x 8.0 + 1 x 4.0 - 0.6/1kV	Mét	75,230
7	CXV - 3 x 11 + 1 x 6.0 - 0.6/1kV	Mét	100,480
8	CXV - 3 x 14 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	126,320
9	CXV - 3 x 16 + 1 x 8.0 - 0.6/1kV	Mét	137,780
10	CXV - 3 x 22 + 1 x 11 - 0.6/1kV	Mét	187,910
11	CXV - 3 x 25 + 1 x 14 - 0.6/1kV	Mét	210,650
12	CXV - 3 x 35 + 1 x 22 - 0.6/1kV	Mét	290,820
13	CXV - 3 x 38 + 1 x 16 - 0.6/1kV	Mét	292,710

- * Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008
- * Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
- * Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.
- * **TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho công trình dân dụng và công nghiệp.

DÂY CÁP ĐIỆN LION _ (NHÔM)

TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH

(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC. (AL/PVC - 0.6/1kV - TCCS 03 : 2012)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	AV - 10 (7 x 1,35) - 0.6/1kV	Mét	3,810
2	AV - 16 (7 x 1,70) - 0.6/1kV	Mét	5,590
3	AV - 22 (7 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	7,680
4	AV - 25 (7 x 2,14) - 0.6/1kV	Mét	8,580
5	AV - 30 (7 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	9,810
6	AV - 35 (7 x 2,52) - 0.6/1kV	Mét	11,750
7	AV - 38 (7 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	13,050
8	AV - 50 (7 x 3,00) - 0.6/1kV	Mét	16,450
9	AV - 50 (19 x 1,80) - 0.6/1kV	Mét	16,670
10	AV - 60 (19 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	19,100
11	AV - 70 (19 x 2,14) - 0.6/1kV	Mét	21,580
12	AV - 75 (19 x 2,20) - 0.6/1kV	Mét	23,270
13	AV - 95 (19 x 2,52) - 0.6/1kV	Mét	29,750
14	AV - 100 (19 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	31,170
15	AV - 120 (37 x 2,00) - 0.6/1kV	Mét	35,810
16	AV - 125 (37 x 2,05) - 0.6/1kV	Mét	38,150
17	AV - 150 (37 x 2,25) - 0.6/1kV	Mét	45,770
18	AV - 185 (37 x 2,52) - 0.6/1kV	Mét	55,740
19	AV - 200 (37 x 2,60) - 0.6/1kV	Mét	58,960
20	AV - 240 (61 x 2,25) - 0.6/1kV	Mét	71,720
21	AV - 250 (61 x 2,30) - 0.6/1kV	Mét	74,810
22	AV - 300 (61 x 2,52) - 0.6/1kV	Mét	88,200



STT	2. CÁP VẶN XOẮN HẠ THỂ 2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV - TCVN 6447/ BS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 2 x 16 - 0.6/1kV	Mét	12,890
2	LV - ABC 2 x 25 - 0.6/1kV	Mét	18,860
3	LV - ABC 2 x 35 - 0.6/1kV	Mét	24,620
4	LV - ABC 2 x 50 - 0.6/1kV	Mét	33,690
5	LV - ABC 2 x 70 - 0.6/1kV	Mét	45,360
6	LV - ABC 2 x 95 - 0.6/1kV	Mét	61,170
7	LV - ABC 2 x 120 - 0.6/1kV	Mét	74,590
8	LV - ABC 2 x 150 - 0.6/1kV	Mét	91,680
STT	3. CÁP VẶN XOẮN HẠ THỂ 3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV - TCVN 6447/ BS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 3 x 16 - 0.6/1kV	Mét	19,340
2	LV - ABC 3 x 25 - 0.6/1kV	Mét	28,230
3	LV - ABC 3 x 35 - 0.6/1kV	Mét	36,840
4	LV - ABC 3 x 50 - 0.6/1kV	Mét	50,540
5	LV - ABC 3 x 70 - 0.6/1kV	Mét	67,900
6	LV - ABC 3 x 95 - 0.6/1kV	Mét	91,420
7	LV - ABC 3 x 120 - 0.6/1kV	Mét	111,880
8	LV - ABC 3 x 150 - 0.6/1kV	Mét	136,790
STT	4. CÁP VẶN XOẮN HẠ THỂ 4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (AL/XLPE - 0.6/1kV - TCVN 6447/ BS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 4 x 16 - 0.6/1kV	Mét	25,740
2	LV - ABC 4 x 25 - 0.6/1kV	Mét	37,640
3	LV - ABC 4 x 35 - 0.6/1kV	Mét	48,940
4	LV - ABC 4 x 50 - 0.6/1kV	Mét	67,120
5	LV - ABC 4 x 70 - 0.6/1kV	Mét	90,210
6	LV - ABC 4 x 95 - 0.6/1kV	Mét	121,250
7	LV - ABC 4 x 120 - 0.6/1kV	Mét	148,380
8	LV - ABC 4 x 150 - 0.6/1kV	Mét	182,390



* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008

* Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.

DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN LION**TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH***(Áp dụng từ ngày 02/02/2017)*

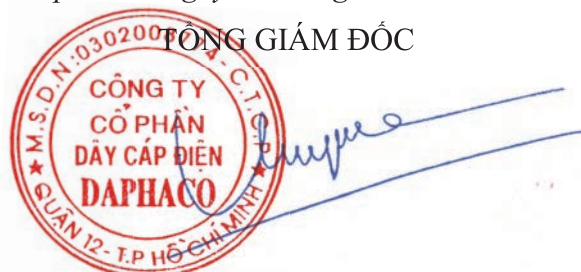
STT	1. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 3 x 0.5 - 300/500V	Mét	6,170
2	YY 3 x 0.75 - 300/500V	Mét	8,270
3	YY 3 x 1.0 - 300/500V	Mét	10,390
4	YY 3 x 1.5 - 300/500V	Mét	14,270
5	YY 3 x 2.5 - 300/500V	Mét	22,900
STT	2. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 4 x 0.5 - 300/500V	Mét	7,830
2	YY 4 x 0.75 - 300/500V	Mét	10,590
3	YY 4 x 1.0 - 300/500V	Mét	13,380
4	YY 4 x 1.5 - 300/500V	Mét	18,480
5	YY 4 x 2.5 - 300/500V	Mét	29,740
STT	3. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 8 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 8 x 0.5 - 300/500V	Mét	17,020
2	YY 8 x 0.75 - 300/500V	Mét	22,570
3	YY 8 x 1.0 - 300/500V	Mét	28,170
4	YY 8 x 1.5 - 300/500V	Mét	38,390
5	YY 8 x 2.5 - 300/500V	Mét	62,020



STT	4. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 12 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 12 x 0.5 - 300/500V	Mét	22,070
2	YY 12 x 0.75 - 300/500V	Mét	30,200
3	YY 12 x 1.0 - 300/500V	Mét	38,390
4	YY 12 x 1.5 - 300/500V	Mét	53,400
5	YY 12 x 2.5 - 300/500V	Mét	86,530
STT	5. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 18 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 18 x 0.5 - 300/500V	Mét	31,760
2	YY 18 x 0.75 - 300/500V	Mét	43,870
3	YY 18 x 1.0 - 300/500V	Mét	56,080
4	YY 18 x 1.5 - 300/500V	Mét	79,260
5	YY 18 x 2.5 - 300/500V	Mét	128,350
STT	6. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 25 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 25 x 0.5 - 300/500V	Mét	48,170
2	YY 25 x 0.75 - 300/500V	Mét	65,280
3	YY 25 x 1.0 - 300/500V	Mét	82,520
4	YY 25 x 1.5 - 300/500V	Mét	114,050
5	YY 25 x 2.5 - 300/500V	Mét	183,480

- * Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008
- * Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
- * Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.
- * **TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho công trình dân dụng và công nghiệp.

Tp.HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2017.



NGUYỄN TRUNG TUYẾN

Bảng Hiệu DAPHACO

 <p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>CỬA HÀNG NGỌC ĐIỆN CHUYÊN KINH DOANH ĐIỆN GIA DỤNG, THIẾT BỊ NGÀNH NƯỚC, VLXD ĐC: _____ - ĐT: _____</p>	<p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p> 
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

 <p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>TIỆM ĐIỆN BÌNH ANH CHUYÊN KINH DOANH ĐIỆN GIA DỤNG ĐC: _____ - ĐT: _____</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------

<p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>TIỆM ĐIỆN NAM MINH ĐẠT CHUYÊN KINH DOANH ĐIỆN NƯỚC GIA DỤNG ĐC: _____ - ĐT: _____</p>
--------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------

<p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>TIỆM ĐIỆN MINH ĐẠT CHUYÊN KINH DOANH ĐIỆN GIA DỤNG ĐC: _____ - ĐT: _____</p>
--------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------

<p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>TIỆM ĐIỆN NAM MINH ĐẠT</p>
--------------------------------------------------------------------	------------------------------------------

<p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p> 	<p>TIỆM ĐIỆN HIẾU CHUYÊN KINH DOANH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC ĐC: _____ - ĐT: _____</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------

 <p>DÂY CÁP ĐIỆN D DAPHACO 100% Đồng Nguyên Chất</p>	<p>TIỆM ĐIỆN MINH CHÁNH CHUYÊN KINH DOANH VÀ SỬA CHỮA ĐIỆN GIA DỤNG, ĐIỆN TỬ ĐC: _____ - ĐT: _____</p>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

- * Quý khách hàng có nhu cầu lắp đặt bảng hiệu vui lòng liên hệ bộ phận Marketing.
- * Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.



TRỤ SỞ CHÍNH



NHÀ MÁY DAPHACO

DAPHACO.com

Nền tảng
của sự phát triển

DAPHACO

DAPHACO

DAPHACO

DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO

100% Đồng Nguyên Chất

**ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN,
CHIA SẺ THÀNH CÔNG.**

